

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN

Bản án số: 119/2023/HS-ST

Ngày 08-5-2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hạng Minh Thu và bà Nguyễn Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà [Trần Thị Quỳnh A](#) - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 537/2022/TLST-HS ngày 08 tháng 11 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 455/2022/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 11 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: [Trần Thúy N](#); tên gọi khác: không; sinh ngày 06 tháng 9 năm 1977, tại [H](#); giới tính: Nữ; nơi cư trú: [Xóm B, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Kế toán; con ông: [Trần Minh M](#) (đã chết); con bà: [Nguyễn Hồng D](#) (đã chết); gia đình có 03 chị em, bị cáo là con thứ ba; chồng: [Nguyễn Mạnh H](#), sinh năm 1965; có 02 con, con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tại Bản án số 199 ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử 10 tháng tù về tội “Đánh bạc”; Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam trong vụ án này. Bị cáo đã đi chấp hành bản án số 199 ngày 12/8/2022 từ ngày 29/9/2022. Hiện đang chấp hành án tại Trại Tạm giam [Công an tỉnh T](#) (có mặt tại phiên tòa).

2. Họ và tên: [Nguyễn Mạnh H](#); tên gọi khác: không; sinh ngày 06 tháng 02 năm 1965, tại Thái Nguyên; giới tính: nam; nơi cư trú: [Xóm B, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; trình độ văn

hóa: 10/10; nghề nghiệp: kinh doanh; con ông: [Nguyễn Tiến M1](#) (đã chết); con bà: [Nguyễn Thị H1](#) (đã chết); gia đình có 05 chị em, đã chết 01 người, còn 4, bị cáo là con thứ ba; có vợ là [Trần Thủy N](#), sinh năm 1977; có 02 con, con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2012;

Tiền án: 01 (Tại Bản án số 323/2019/HSST ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xử phạt [Nguyễn Mạnh H](#) 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng về tội “Đánh bạc”).

Tiền sự: Không;

Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam. Hiện đang tại ngoại tại địa phương (có mặt tại phiên tòa).

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** [Chi cục thuế thành phố T](#)

-Người đại diện theo uỷ quyền: Ông [Dương Văn T](#) – chức vụ: Phó Chi cục trưởng (có đơn xin vắng mặt)

***Người làm chứng:**

1) Ông [Nguyễn Ngọc C](#), sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm Mỹ Khánh, huyện Phần Mễ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

2) Chị [Chu Thị T1](#), sinh năm 1973; địa chỉ: [Tổ D, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

3) Ông [Nguyễn M2](#), sinh năm 1952; địa chỉ: [Tổ I, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

4) Bà [Nguyễn Thị C1](#), sinh năm 1954; địa chỉ: [Tổ D, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

5) Chị [Cao Thị H2](#), sinh năm 1981; địa chỉ: [Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

6) Chị [Lương Thị Kim D1](#), sinh năm 1970; địa chỉ: [Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

7) Anh [Dương Lê N1](#), sinh năm 1986; địa chỉ: [Xóm S, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

8) Chị [Dương Thị T2](#), sinh năm 1983; địa chỉ: [Xóm S, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

9) Chị [Võ Thị Tuyết N2](#), sinh năm 1979; địa chỉ: [Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

10) Ông [Nguyễn Quang H3](#), sinh năm 1968; địa chỉ: [1 khu đô thị A, phường T, H, Hà Nội](#)

11) Anh [Đinh Minh T3](#), sinh năm 1981, địa chỉ: [Tổ F, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

12) Chị [Lê Thị Thanh M3](#), sinh năm 1986; địa chỉ: [Tổ F, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

13) Chị [Vũ Quỳnh H4](#), sinh năm 1983; địa chỉ: [Xóm B, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên](#)

14) Bà [Bé Thị D2](#), sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Khu chợ, xã Thuận Mang, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn

15) Ông [Nguyễn Hữu H5](#), sinh năm 1962; địa chỉ: [Xóm H, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên](#)

16) Anh [Phạm Văn S](#), sinh năm 1979; địa chỉ: [Tổ X, phường C, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên](#)

17) Anh [Trần Minh P](#), sinh năm 1973; địa chỉ: [Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

18) Anh [Nguyễn Thanh H6](#), sinh năm 1971; địa chỉ: [Tổ E, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng](#)

19) Anh [Vương Xuân H7](#), sinh năm 1977; địa chỉ: [Tổ F, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

20) Anh [Trần Đức T4](#), sinh năm 1977; địa chỉ: [Xóm L, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên](#)

21) Chị [Hứa Thị Bích T5](#), sinh năm 1975; địa chỉ: [Tổ C, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

22) Anh [Nguyễn Duy T6](#), sinh năm 1983; địa chỉ: [Tổ dân phố B, phường B, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên](#)

23) Anh [Hà Văn Đ](#), sinh năm 1979; địa chỉ: [Tổ dân phố B, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên](#)

24) Anh [Lâm Văn H8](#), sinh năm 1977; địa chỉ: [Xóm L, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên](#)

25) Chị [Dương Thị T7](#), sinh năm 1987; địa chỉ: [Tổ F, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)

26) Anh [Hà Anh T8](#), sinh năm 1986; địa chỉ: [Tổ C, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên](#)

27) Anh [Nguyễn Hữu S1](#), sinh năm 1986; địa chỉ: [Xóm Đ, xã Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên](#)

(Những người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn ([TNHH](#)) [xây dựng thương mại và dịch vụ vận tải H9](#) (gọi tắt là [Công ty H](#)) được thành lập vào tháng 9 năm 2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4601544925 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc [Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh T](#) cấp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2019; địa chỉ: [Xóm B, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#). [Công ty H](#) hoạt động và kê khai thuế tại [Chi Cục thuế thành phố T](#) từ tháng 9 năm 2019; lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là mua bán hàng hóa nhiều chủng loại và kinh doanh vật tư kim khí, máy móc thiết bị, phụ tùng, công cụ, cát, sỏi... Theo hồ sơ doanh nghiệp, [Công ty H](#) gồm 1 giám đốc, 1 kế toán, 1 thủ kho và 1 kỹ thuật viên, nhưng trên thực tế, [Công ty H](#) chỉ có Giám đốc là [Nguyễn Mạnh H](#) và kế toán là [Trần Thúy N](#), ngoài ra không có cán bộ, nhân viên nào khác.

Trong quá trình hoạt động từ ngày 17/9/2019 đến ngày 31/03/2021, [Công ty H](#) đã thực hiện kê khai thuế đối với 54 số hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào của 10 doanh nghiệp và thực hiện kê khai, xuất đầu ra 326 số hóa đơn giá trị gia tăng, mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E từ số 0000001 đến 0000326 cho 58 tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp. Trong đó, [Nguyễn Mạnh H](#) là Giám đốc - người đại diện theo pháp luật và [Trần Thúy N](#) là kế toán của [Công ty H](#) đã thực hiện việc mua một số hóa đơn GTGT đầu vào không, không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo để hạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán; xuất bán một số hóa đơn GTGT đầu ra không, không có hàng hóa dịch vụ kèm theo cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp khi có nhu cầu sử dụng hóa đơn GTGT để thanh quyết toán, kê khai khấu trừ thuế nhằm thu lợi bất chính. Cụ thể như sau:

1.1. [Công ty H](#) đã thực hiện mua không hóa đơn không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo 06 (Sáu) số hóa đơn GTGT đầu vào của 04 (Bốn) doanh nghiệp để thực hiện hạch toán, cân đối trên hệ thống hồ sơ, sổ sách kế toán và kê khai khấu trừ thuế, cụ thể mua hóa đơn của các doanh nghiệp sau:

1.1.1. [Công ty TNHH D](#); mã số thuế: 0108771350; địa chỉ: [Thôn Đ, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội](#) 01 (Một) số hoá đơn GTGT số 19, mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu HL/19P, ngày 08/11/2019, giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 92.972.000đ (Chín mươi hai triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 9.297.200đ (Chín triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng và thuế là 102.269.200đ (Một trăm linh hai triệu

hai trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm đồng), mua với giá 2,7% giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn và đã trả cho người bán số tiền mua hóa đơn là 2.510.244đ (Hai triệu năm trăm mười nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng).

1.1.2. [Công ty TNHH T](#); mã số thuế: 0201908899; địa chỉ: [Số H L, phường Đ, Quận N, thành phố Hải Phòng](#) 03 (Ba) số hóa đơn giá trị gia tăng, gồm:

- Hóa đơn số 253, mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu AA/19P, ngày 02/01/2020, giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 258.924.230đ (Hai trăm năm mươi tám triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm ba mươi đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 25.892.423đ (Hai mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn, bốn trăm hai mươi ba đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 284.816.653đ (Hai trăm tám mươi bốn triệu, tám trăm mười sáu nghìn, sáu trăm năm mươi ba đồng), mua với giá 2,7% giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn và đã trả cho người bán số tiền mua hóa đơn là 6.990.954đ (Sáu triệu, chín trăm chín mươi nghìn, chín trăm năm mươi bốn đồng).

- Hóa đơn số 290, mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu AA/19P, ngày 14/03/2020, giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 6.500.000đ (Sáu triệu năm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 71.500.000đ (Bảy mươi một triệu năm trăm nghìn đồng), mua với giá 2,7% giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn và đã trả cho người bán số tiền mua hóa đơn là 1.755.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi năm nghìn đồng).

- Hóa đơn số 422, mẫu số 01GTKT3/002, ký hiệu AA/19P, ngày 14/04/2020, giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 342.024.000đ (Ba trăm bốn mươi hai triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 34.202.400đ (Ba mươi bốn triệu, hai trăm linh hai nghìn, bốn trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa dịch vụ và thuế VAT là 376.226.400đ (Ba trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng), mua với giá 2,7% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn và đã trả cho người bán hóa đơn số tiền mua hóa đơn là 9.234.648đ (Chín triệu, hai trăm ba mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi tám đồng).

1.1.3. [Công ty TNHH Đ](#); mã số thuế: 0106883281; địa chỉ: [Thôn N, xã N, huyện T, thành phố Hà Nội](#) 01 (Một) hóa đơn giá trị gia tăng số 215, mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu MT/16P, ngày 02/10/2020, giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 433.911.000đ (Bốn trăm ba mươi ba triệu, chín trăm mười một nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 43.391.100đ (Bốn mươi ba triệu ba trăm chín mươi một nghìn một trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa dịch vụ và thuế VAT là 477.302.100đ (Bốn trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm linh hai nghìn một trăm đồng), mua với giá 2,7% giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn và đã trả cho

người bán số tiền mua hóa đơn là 11.715.597đ (Mười một triệu bảy trăm mười lăm nghìn năm trăm chín mươi bảy đồng).

1.1.4. [Công ty TNHH T](#); mã số thuế: 0201947383; địa chỉ: [Số 1 L, phường Đ, Quận N, thành phố Hải Phòng](#) 01 (Một) hóa đơn giá trị gia tăng số 648, mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu TL/19P, ngày 21/12/2019, giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 385.000.000đ (Ba trăm tám mươi lăm triệu đồng), mua với giá 2,7% giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn và đã trả cho người bán số tiền mua hóa đơn là 9.450.000đ (Chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn).

Toàn bộ 06 (sáu) số hoá đơn GTGT mua của 04 (Bốn) công ty trên là những số hóa đơn được [Công ty H](#) liên hệ trực tiếp với các nhân viên bán hàng và giao hàng của các công ty để mua không, không có hàng hóa dịch vụ kèm theo (hiện không biết nhân thân, lai lịch của những người này) với giá 2,7% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế VAT ghi trên hóa đơn của các công ty và phải thanh toán tổng số tiền mua hoá đơn là 41.656.443đ (bốn mươi một triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng). Việc thanh toán tiền mua hóa đơn được thực hiện như sau: [Công ty H](#) chuyển khoản trực tiếp tổng số tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT ghi trên hóa đơn vào số tài khoản của công ty bán hóa đơn, sau đó bên bán sẽ trừ đi tiền mua hóa đơn mà [Công ty H](#) phải trả rồi trả lại phần tiền thừa cho [Công ty H](#).

Sau khi mua được hoá đơn, [Công ty H](#) đã thực hiện kê khai không đầu vào với các số hóa đơn này mà không có hàng hoá dịch vụ kèm theo tại cơ quan thuế để hợp thức cho việc lập, xuất bán không hoá đơn GTGT không có hàng hoá dịch vụ kèm theo. Cụ thể, [công ty H](#) đã thực hiện kê khai thuế đối với 06 số hoá đơn GTGT của các công ty nêu trên tại [Chi cục thuế thành phố T](#) với tổng số tiền của 06 (sáu) số hóa đơn chưa thuế VAT là 1.542.831.230đ (Một tỷ, năm trăm bốn mươi hai triệu, tám trăm ba mươi một nghìn, hai trăm ba mươi đồng), thuế GTGT đã kê khai được khấu trừ 10% là 154.283.123đ (Một trăm năm mươi bốn triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, một trăm hai mươi ba đồng).

1.2. [Công ty H](#) đã thực hiện lập, xuất bán 54 (năm mươi bốn) số hóa đơn giá trị gia tăng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo cho 22 (hai mươi hai) tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp gồm:

1.2.1. [Công ty cổ phần T11](#); mã số thuế: 0108143456; địa chỉ: [Số nhà A, TT8, khu đô thị V, phường P, quận H, thành phố Hà Nội](#) 01 (một) số hóa đơn GTGT số 289 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 29/12/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.300.000đ (một triệu ba trăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 14.300.000đ (mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được

số tiền là 1.170.000đ (một triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng). Việc bán hóa đơn cho [Công ty cổ phần T11](#) đến nay [Công ty H](#) không nhớ đã bán cho ai.

1.2.2. Chi nhánh [Công ty cổ phần G](#) - Mỏ than Phấn Mễ; mã số thuế: 4600100155-019; địa chỉ: [Thị trấn G, Huyện P, tỉnh Thái Nguyên](#) 01 (Một) số hóa đơn GTGT số 166; mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 18/09/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 3.200.000đ (ba triệu hai trăm nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 320.000đ (ba trăm hai mươi nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 3.520.000đ (ba triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 288.000đ (hai trăm tám mươi tám nghìn đồng). Việc bán hóa đơn cho Chi nhánh [Công ty cổ phần G](#) - Mỏ than Phấn Mễ được [Công ty H](#) bán cho một người đàn ông không rõ nhân thân lai lịch tới liên hệ mua hóa đơn.

1.2.3. [Công ty trách nhiệm hữu hạn D](#); mã số thuế: 4601254119; địa chỉ: [số C, đường B thuộc tổ I, phường H, thành phố T, Thái Nguyên](#) 01 (Một) số hóa đơn GTGT số 221 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 17/11/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 47.800.000đ (bốn mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 4.780.000đ (Bốn triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 52.580.000đ (năm mươi hai triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 4.302.000đ (bốn triệu ba trăm linh hai nghìn đồng). Việc bán hóa đơn cho [Công ty TNHH D](#) chị [Chu Thị T1](#), SN: 1973, HKTT: [Tổ D, phường Q, thành phố T](#) là người trực tiếp liên hệ mua và cung cấp thông tin để [Công ty H](#) lập hóa đơn.

1.2.4. [Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T](#); mã số thuế: 4601534204; địa chỉ: [Xóm K, xã H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên](#) 01 (Một) số hóa đơn GTGT số 43 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 28/12/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 101.600.000đ (một trăm linh một triệu sáu trăm nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 10.160.000đ (mười triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 111.760.000đ (một trăm mười một triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 9.144.000đ (chín triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Việc bán hóa đơn cho [Công ty T](#), [Công ty H](#) bán cho một người đàn ông, do đã lâu lên không nhớ người mua này là ai.

1.2.5. [Công ty TNHH V](#); mã số thuế: 4600948562; địa chỉ: [số B đường C, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#) 01 (Một) số hóa đơn GTGT số 306 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 31/12/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 96.480.000đ (Chín mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 9.648.000đ (chín triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 106.128.000đ (một

trăm linh sáu triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng) xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 8.683.200đ (tám triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn hai trăm đồng) việc bán hóa đơn cho [Công ty TNHH V](#) do chị [Cao Thị H2](#), sinh năm 1981, trú tại: [Tổ A, phường P, thành phố T](#)) kế toán [công ty G](#) trực tiếp liên hệ với [Công ty H](#) để mua hóa đơn.

1.2.6. [Trường Mầm non xã S](#), địa chỉ: [Xã S, TP T, tỉnh Thái Nguyên](#) 02 (hai) số hóa đơn GTGT, gồm:

-Hóa đơn GTGT số 11 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 04/11/2019; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 7.700.000đ (bảy triệu bảy trăm nghìn đồng) xuất bán với giá 10% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng);

-Hóa đơn GTGT số 246 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 30/11/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 11.281.818đ (mười một triệu hai trăm tám mươi một nghìn tám trăm mười tám đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.128.182đ (một triệu một trăm hai mươi tám nghìn một trăm tám mươi hai đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 12.410.000đ (mười hai triệu bốn trăm mười nghìn đồng) xuất bán với giá 10% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.128.182đ (một triệu một trăm hai mươi tám nghìn một trăm tám mươi hai đồng);

Việc bán hóa đơn cho [Trường mầm non xã S](#) được [Công ty H](#) bán trực tiếp cho anh [Dương Lê N1](#), SN 1986, trú tại: [xóm S, xã S, thành phố T](#) trực tiếp liên hệ mua hóa đơn.

1.2.7. [Công ty TNHH V](#), mã số thuế: 4600407877; địa chỉ: [Tổ dân phố G, thị trấn G, huyện P](#) 03 (ba) số hóa đơn GTGT, gồm:

-Hóa đơn GTGT số 72 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 07/02/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 16.500.000đ (mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.650.000đ (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 18.150.000đ (mười tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.485.000đ (một triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

-Hóa đơn GTGT số 73 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 08/02/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 15.625.000đ (mười lăm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.562.500đ (một triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 17.187.500đ (mười bảy triệu một trăm tám mươi

bảy nghìn năm trăm đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.406.250đ (một triệu bốn trăm linh sáu nghìn hai trăm mười đồng)

-Hóa đơn GTGT số 75 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 09/02/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 17.175.000đ (mười bảy triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.717.500đ (một triệu bảy trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 18.892.500đ (mười tám triệu tám trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.545.750đ (một triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng)

Việc bán hóa đơn cho [Công ty TNHH V](#), [Công ty H](#) không nhớ bán cho ai.

1.2.8. [Công ty cổ phần T12](#); mã số thuế: 0102379242; địa chỉ: [P, tòa nhà T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội](#) 02 (Hai) số hóa đơn GTGT, gồm:

-Hóa đơn GTGT số 187 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 03/10/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 15.900.000đ (mười lăm triệu chín trăm nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.590.000đ (một triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 17.490.000đ (mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.431.000đ (một triệu bốn trăm ba mươi một nghìn đồng);

-Hóa đơn GTGT số 189 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 05/10/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 15.150.000đ (mười lăm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.515.000đ (một triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 16.665.000đ (mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.363.500đ (một triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng);

Việc bán hóa đơn cho [Công ty cổ phần T12](#) thì có người tự xưng là kế toán của [Công ty cổ phần T12](#) liên hệ với [Công ty H](#) để đặt mua hóa đơn.

1.2.9. [Công ty TNHH Đ](#); mã số thuế: 4601289993; địa chỉ: [số nhà A, đường M, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#) 07 (bảy) số hóa đơn GTGT, gồm:

- Hóa đơn GTGT số 17 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 05/12/2019; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 12.268.000đ (mười hai triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.226.800đ (một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 13.494.800đ (mười ba triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn tám trăm đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa

thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.104.120đ (Một triệu một trăm linh bốn nghìn một trăm hai mươi đồng);

-Hóa đơn GTGT số 19 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 06/12/2019; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 7.969.000đ (bảy triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 796.900đ (bảy trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 8.765.900đ (tám triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 717.210đ (bảy trăm mười bảy nghìn hai trăm mười đồng);

-Hóa đơn GTGT số 21 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 10/12/2019; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 75.650.000đ (Bảy mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 7.565.000đ (bảy triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 83.215.000đ (tám mươi ba triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng) xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 6.808.500đ (sáu triệu tám trăm linh tám nghìn năm trăm đồng);

-Hóa đơn GTGT số 93 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 27/03/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 10.332.000đ (Mười triệu ba trăm ba mươi hai triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.033.200đ (một triệu không trăm ba mươi ba nghìn hai trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 11.365.200đ (mười một triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 929.880đ (chín trăm hai mươi chín nghìn tám trăm tám mươi đồng);

-Hóa đơn GTGT số 94 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 28/03/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 13.338.000đ (Mười ba triệu ba trăm ba mươi tám nghìn tám trăm đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.333.800đ (một triệu ba trăm ba mươi ba nghìn tám trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 14.211.670đ (mười bốn triệu hai trăm mười một nghìn sáu trăm bảy mươi đồng) xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.200.420đ (Một triệu hai trăm nghìn bốn trăm hai mươi đồng);

-Hóa đơn GTGT số 95 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 29/03/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 11.965.100đ (Mười một triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.196.510đ (một triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm mười đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 13.161.610đ (mười ba triệu một trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm mười đồng) xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng

hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.076.859đ (một triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi chín đồng);

-Hóa đơn GTGT số 121 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 10/06/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 12.919.700đ (mười hai triệu chín trăm mười chín nghìn bảy trăm đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.291.970đ (một triệu hai trăm chín mươi một nghìn chín trăm bảy mươi đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 14.211.670đ (mười bốn triệu hai trăm mười một nghìn sáu trăm bảy mươi đồng) xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.162.773đ (một triệu một trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi ba đồng);

Việc bán hóa đơn cho [Công ty TNHH Đ](#) được [Công ty H](#) bán trực tiếp cho chị [Vũ Quỳnh H4](#), sinh năm 1983, ở [xóm B, xã B, huyện Đ](#); chị [H4](#) là người cung cấp các thông tin để [Công ty H](#) lập hóa đơn.

1.2.10. Bà [Bé Thị D2](#), sinh năm 1960, trú tại: [Xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kan](#) 02 (Hai) số hóa đơn GTGT, gồm:

- Hóa đơn GTGT số 110 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 16/05/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 4.640.000đ (bốn triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 464.000đ (bốn trăm sáu mươi nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 5.104.000đ (Năm triệu một trăm linh bốn nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 417.600đ (bốn trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng);

-Hóa đơn GTGT số 114 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 18/05/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 11.645.388đ (mười một triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm tám mươi tám đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.164.539đ (Một triệu một trăm sáu mươi tư nghìn năm trăm ba mươi chín đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 12.809.927đ (mười hai triệu tám trăm linh chín nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.048.085đ (một triệu không trăm bốn mươi tám đồng không trăm tám mươi lăm đồng);

Việc bán hóa đơn cho bà [Bé Thị D2](#) là do có một người phụ nữ liên hệ với bị can [N](#) đưa thông tin tên là [Bé Thị D2](#) ở [xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kan](#) để đặt mua hóa đơn. Còn người thực tế liên hệ mua hóa đơn có phải là [Bé Thị D2](#) không bị cáo [N](#) không rõ.

1.2.11. [Công ty TNHH D](#); mã số thuế: 4601505154; địa chỉ: [số nhà D, đường P, phường P, thành phố T](#) 02 (Hai) số hóa đơn GTGT, gồm:

-Hóa đơn GTGT số 222 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 18/11/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 76.000.000đ (bảy mươi sáu triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 7.600.000đ (bảy triệu sáu trăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 83.600.000đ (tám mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 6.840.000đ (sáu triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng);

-Hóa đơn GTGT số 288 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 29/12/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 115.000.000đ (một trăm mười lăm triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 11.500.000đ (mười một triệu năm trăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 126.500.000đ (một trăm hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 10.350.000đ (mười triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng);

Việc bán hóa đơn cho [Công ty TNHH D](#) do chị [Chu Thị T1](#) là người liên hệ với [Công ty H](#) để mua và cung cấp các thông tin để [Công ty H](#) lập hóa đơn.

1.2.12. Ông [Nguyễn Hữu H5](#), sinh năm 1962, trú tại: [Xóm H, xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên](#) 04 (bốn) số hóa đơn GTGT, gồm:

-Hóa đơn GTGT số 14 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 04/12/2019; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 920.000đ (chín trăm hai mươi nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 92.000đ (chín mươi hai nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 1.012.000đ (một triệu không trăm mười hai nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 82.800đ (tám mươi hai nghìn tám trăm đồng);

-Hóa đơn GTGT số 185 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 02/10/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 1.245.455đ (một triệu hai trăm bốn mươi năm nghìn bốn trăm lăm mươi năm đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 124.545đ (một trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi năm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 126.500.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 112.091đ (một trăm mười hai nghìn không trăm chín mươi một đồng);

-Hóa đơn GTGT số 227 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 21/11/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 954.545đ (một trăm mười lăm triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 95.455đ (chín mươi năm nghìn bốn trăm năm mươi năm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 1.050.000đ (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo

giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 85.909đ (tám mươi năm nghìn chín trăm linh chín đồng);

-Hóa đơn GTGT số 291 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 30/12/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 6.736.364đ (sáu triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi bốn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 673.636đ (sáu trăm bảy ba nghìn sáu trăm ba mươi sáu đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 7.410.000đ (bảy triệu bốn trăm mười nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 606.273đ (sáu trăm linh sáu nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng).

Việc bán hóa đơn cho ông [Nguyễn Hữu H5](#) là do một người đàn ông làm lái xe gọi điện liên hệ với [Công ty H](#) để mua hóa đơn nói tên là [H5](#) còn thực tế không xác định được người đó có phải là ông [H5](#) hay không.

1.2.13.[Công ty TNHH P](#); mã số thuế: 4601504591; địa chỉ: [Xóm G, xã H, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên](#) 02 (hai) số hóa đơn GTGT gồm:

-Hóa đơn GTGT số 224 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 19/11/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 27.538.000đ (hai mươi bảy triệu năm trăm ba mươi tám nghìn nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 2.753.800đ (hai triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn tám trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 30.291.800đ (ba mươi triệu hai trăm chín mươi một nghìn tám trăm đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 2.478.420đ (hai triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi đồng);

-Hóa đơn GTGT số 247 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 02/12/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 28.950.000đ (hai mươi tám triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 2.895.000đ (hai triệu tám trăm chín mươi năm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 31.845.000đ (ba mươi một triệu tám trăm bốn mươi năm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 2.605.500đ (hai triệu sáu trăm linh năm nghìn năm trăm đồng)

Việc bán hóa đơn cho [Công ty TNHH P](#) đến nay không xác định được ai là người liên hệ để mua.

1.2.14.[Công ty TNHH T](#); mã số thuế: 4601528659; địa chỉ: [Lô C, khu công nghiệp Đ, xã H, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên](#) 05 (năm) số hóa đơn GTGT gồm:

-Hóa đơn GTGT số 193 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 10/10/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.300.000đ (một triệu ba trăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 14.300.000đ (mười bốn

triệu ba trăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.170.000đ (một triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng);

-Hóa đơn GTGT số 223 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 18/11/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.300.000đ (một triệu ba trăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 14.300.000đ (mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.170.000đ (một triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng);

-Hóa đơn GTGT số 252 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 07/12/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 120.000đ (một trăm hai mươi nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 1.320.000đ (một triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 108.000đ (một trăm linh tám nghìn đồng);

-Hóa đơn GTGT số 254 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 08/12/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.300.000đ (một triệu ba trăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 14.300.000đ (mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.170.000đ (một triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng);

-Hóa đơn GTGT số 310 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 02/01/2021; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.300.000đ (Một triệu ba trăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 14.300.000đ (mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 1.170.000đ (một triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng);

Việc bán hóa đơn cho [Công ty TNHH T](#) do một người phụ nữ liên hệ với [công ty H](#) và cung cấp các thông tin để lập hoá đơn. Hiện không xác định được người phụ nữ này là ai.

1.2.15.[Công ty TNHH T](#); MST: 0107764985; địa chỉ: [Số A, ngõ F M, tổ B, Phường T, Quận H, thành phố Hà Nội](#) 03 (ba) số hóa đơn GTGT, gồm:

-Hóa đơn GTGT số 241 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 30/11/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 103.000.000đ (một trăm

linh ba triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 10.300.000đ (mười triệu ba trăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 113.300.000đ (một trăm mười ba triệu ba trăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 9.270.000đ (chín triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng);

-Hóa đơn GTGT số 293 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 30/12/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 4.200.000đ (bốn triệu hai trăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 46.200.000đ (bốn mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 3.780.000đ (ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng);

-Hóa đơn GTGT số 303 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 31/12/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 5.000.000đ (năm triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 500.000đ (năm trăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 5.500.000đ (năm triệu năm trăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 450.000đ (bốn trăm năm mươi nghìn đồng)

Việc bán hóa đơn cho [Công ty TNHH T](#) đến nay [Công ty H](#) không nhớ do ai là người liên hệ để mua.

1.2.16. [Công ty cổ phần K](#); mã số thuế: 4600422402; địa chỉ: [số B, đường H, phường H, TP T, tỉnh Thái Nguyên](#) 06 (sáu) số hóa đơn GTGT, gồm:

-Hóa đơn GTGT số 233 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 24/11/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 22.773.000đ (hai mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 2.277.300đ (hai triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 25.050.300đ (hai mươi lăm triệu không trăm năm mươi nghìn ba trăm đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn thu được số tiền là 2.049.570đ (hai triệu không trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi đồng).

-Hóa đơn GTGT số 236 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 27/11/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 38.400.500đ (ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn năm trăm đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 3.840.050đ (ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn không trăm năm mươi đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 42.240.550đ (bốn mươi hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn năm trăm năm mươi đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn thu được số tiền là 3.456.045đ (ba triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn không trăm bốn mươi năm đồng).

-Hóa đơn GTGT số 239 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 29/11/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 14.054.000đ (mười bốn triệu không trăm năm mươi bốn nghìn), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.405.400đ (một triệu bốn trăm linh năm nghìn bốn trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 15.459.400đ (mười lăm triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn thu được số tiền là 1.264.860đ (một triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm sáu mươi đồng).

-Hóa đơn GTGT số 240 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 29/11/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 40.904.000đ (bốn mươi triệu chín trăm linh bốn nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 4.090.400đ (bốn triệu không trăm chín mươi nghìn bốn trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 44.994.400đ (bốn mươi bốn triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn thu được số tiền là 3.681.360đ (ba triệu sáu trăm tám mươi một nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

-Hóa đơn GTGT số 245 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 30/11/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 61.164.000đ (sáu mươi một triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 6.116.400đ (sáu triệu một trăm mười sáu nghìn bốn trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 67.280.400đ (sáu mươi bảy triệu hai trăm tám mươi nghìn bốn trăm đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn thu được số tiền là 5.504.760đ (năm triệu năm trăm linh bốn nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

-Hóa đơn GTGT số 287 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 29/12/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 58.750.000đ (năm mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 5.875.000đ (năm triệu tám trăm bảy mươi năm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 64.625.000đ (sáu mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn thu được số tiền 5.287.500đ (năm triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Việc bán hóa đơn cho [Công ty cổ phần K](#) VVMI do chị [Chu Thi T1](#) là người liên hệ với [Công ty H](#) đặt mua và cung cấp các thông tin để [Công ty H](#) lập hóa đơn.

1.2.17. [Công ty TNHH X](#) – 3; mã số thuế: 4800173640; địa chỉ: [Tổ E, Khu Tái định cư I, Phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng](#) 03 (ba) số hóa đơn GTGT gồm:

-Hóa đơn GTGT số 190 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 05/10/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 15.000.000đ (mười năm triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.500.000đ (một triệu năm trăm

ngàn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 16.500.000đ (mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn thu được số tiền là 1.350.000đ (một triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

-Hóa đơn GTGT số 191 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 06/10/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 16.500.000đ (mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn thu được số tiền là 1.350.000đ (một triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

-Hóa đơn GTGT số 192 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 07/10/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 18.000.000đ (mười tám triệu đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 1.800.000đ (Một triệu tám trăm ngàn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 19.800.000đ (mười chín triệu tám trăm ngàn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn thu được số tiền là 1.620.000đ (một triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

Việc bán hóa đơn cho [Công ty TNHH X](#) là do có người liên hệ với [Công ty H](#), tự xưng là người của [Công ty TNHH X](#) để đặt mua và cung cấp các thông tin cho [Công ty H](#) lập hóa đơn.

1.2.18. [Trường tiểu học S2](#); địa chỉ: [Xóm L, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên](#)
02 (hai) số hóa đơn GTGT gồm:

-Hóa đơn GTGT số 322 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 02/02/2021; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 6.100.000đ (sáu triệu một trăm mười ngàn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 610.000đ (Sáu trăm mười ngàn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 6.710.000đ (sáu triệu bảy trăm mười ngàn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn thu được số tiền là 549.000đ (năm trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

-Hóa đơn GTGT số 326 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 07/02/2021; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 2.850.000đ (hai triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 285.000đ (hai trăm tám mươi năm ngàn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 3.135.000đ (ba triệu một trăm ba mươi lăm ngàn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn thu được số tiền là 246.500đ (hai trăm bốn mươi sáu ngàn năm trăm đồng).

Việc bán hóa đơn cho [Trường tiểu học S2](#), [Công ty H](#) bán cho một người phụ nữ tên là [V](#) (không rõ nhân thân, lai lịch), bà [V](#) trực tiếp liên hệ với [Công ty H](#) để đặt mua và cung cấp các thông tin để lập hóa đơn.

1.2.19.[Công ty cổ phần T13](#); mã số thuế: 4601534620; địa chỉ: [Số B, đường T, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên](#) 01 (một) số hóa đơn GTGT số 312 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 07/01/2021; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 114.210.000đ (một trăm mười bốn triệu hai trăm mười nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 11.421.000đ (mười một triệu bốn trăm hai mươi một nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 125.631.000đ (một trăm hai mươi năm triệu sáu trăm ba mươi một nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 10.278.900đ (mười triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm đồng). Việc bán hóa đơn cho [Công ty cổ phần T13](#) do một người đàn ông liên hệ với [Công ty H](#) để mua. Đến nay, Công ty không nhớ ai là người mua.

1.2.20.[Công ty TNHH L](#), mã số thuế: 4601001319; địa chỉ: [Xóm B, thị trấn C, huyện D, tỉnh Thái Nguyên](#) 01 (Một) số hóa đơn GTGT số 259 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 11/12/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 81.905.000đ ([T9](#) mười một triệu chín trăm linh lăm nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 8.190.500đ (tám triệu một trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 90.095.500đ (chín mươi triệu không trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 7.371.450đ (bảy triệu ba trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm năm mươi đồng). Việc bán hóa đơn cho [Công ty TNHH L](#) do có người gọi đến [Công ty H](#) giới thiệu là người của [Công ty L](#) liên hệ đặt mua và cung cấp các thông tin để [Công ty H](#) lập hóa đơn.

1.2.21.[Công ty TNHH một thành viên H](#); mã số thuế: 4600945949; địa chỉ: [Xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên](#) 03 (ba) số hóa đơn GTGT gồm:

-Hóa đơn GTGT số 109 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 15/05/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 22.550.000đ (hai mươi hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 2.255.000đ (hai triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 24.805.000đ (hai mươi bốn triệu tám trăm linh năm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 2.029.500đ (hai triệu không trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng).

-Hóa đơn GTGT số 113 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 17/05/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 44.470.000đ (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 4.447.000đ (bốn triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch

vụ và thuế VAT là 48.917.000đ (bốn mươi tám triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 4.002.300đ (bốn triệu không trăm linh hai nghìn ba trăm đồng).

-Hóa đơn GTGT số 116 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 19/05/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 45.350.000đ (bốn mươi năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 4.535.000đ (bốn triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 49.885.000đ (bốn mươi chín triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 4.081.500đ (bốn triệu không tám tám mươi một nghìn năm trăm đồng).

Việc bán hóa đơn cho [Công ty TNHH một thành viên H](#) do một lái xe tải liên hệ với [Công ty H](#) để mua, tuy nhiên [Công ty H](#) không nhớ lái xe này là ai.

1.2.22.[Công ty Cổ phần Đ1](#); mã số thuế: 4601298525; địa chỉ: [Xóm Đ, xã Đ, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên](#) 01 (một) số hóa đơn GTGT số 305 mẫu số: 01GTKT0/001; ký hiệu: AA/19E ngày 31/12/2020; giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn là 129.500.000đ (một trăm hai mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng), giá trị tiền thuế VAT trên hóa đơn là 12.950.000đ (mười hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng), tổng giá trị tiền hàng hóa, dịch vụ và thuế VAT là 142.450.000đ (một trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), xuất bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế ghi trên hóa đơn, thu được số tiền là 11.655.000 (mười một triệu sáu trăm lăm mươi năm nghìn đồng). Việc bán hóa đơn cho [Công ty cổ phần Đ1](#) do một lái xe tải liên hệ với [Công ty H](#) để mua, tuy nhiên Công ty không nhớ lái xe này là ai.

Toàn bộ 54 (năm mươi bốn) số hóa đơn GTGT bán cho 22 (Hai mươi hai) tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trên là những số hóa đơn được [Công ty H](#) lập không, không có hàng hóa dịch vụ kèm theo và bán với giá 9% theo giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa thuế VAT ghi trên hóa đơn. Tổng số tiền thu lợi bất chính từ việc bán 54 số hóa đơn GTGT là 154.349.566đ (một trăm năm mươi bốn triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm sáu sáu đồng). Số tiền này, [Công ty H](#) đã sử dụng để thanh toán tiền mua hóa đơn đầu vào là 41.656.443đ (bốn mươi một triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng), còn lại phần chênh lệch 112.693.123đ (một trăm mười hai triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn một trăm hai mươi ba đồng) được sử dụng chi tiêu cho công ty và gia đình (do [H](#) và [N](#) là hai vợ chồng).

Việc giao nhận hóa đơn và tiền được thực hiện như sau: Đối với các hoá đơn có giá trị dưới 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) thì các tổ chức, cá nhân mua hoá đơn sẽ thanh toán tiền trực tiếp cho [Công ty H](#), [N](#) sẽ là người tiếp nhận. Đối với các hoá đơn có giá trị trên 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) thì các tổ chức, cá nhân sẽ thực hiện việc chuyển khoản tiền hàng theo hoá đơn vào tài khoản của [Công ty H](#)

sau đó Công ty sẽ trừ đi tiền mua hoá đơn, phần tiền thừa sẽ được [H](#) ký séc, ủy nhiệm chi cho [N](#) rút tiền để trả lại cho bên mua hoá đơn.

Đối với các số hoá đơn do [Công ty H](#) xuất bán cho 22 tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nêu trên, [Công ty H](#) không có hàng hoá, dịch vụ thật để cung cấp; mặt khác, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cũng không trực tiếp mua bán hàng hoá, dịch vụ gì với [Công ty H](#), mà mua hàng trôi nổi trên thị trường sau đó được trả hoá đơn để làm thủ tục thanh toán và kê khai thuế. Trên thực tế, các đơn vị có việc mua hàng nhưng không phải liên hệ, giao dịch mua trực tiếp của [Công ty H](#), các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp chỉ nhận hoá đơn của [Công ty H](#) để thực hiện kê khai thuế.

Quá trình điều tra, bị cáo [Trần Thúy N](#) khai, trong quá trình hoạt động [Công ty H](#) có thực hiện việc mua hóa đơn GTGT đầu vào không, không có hàng hoá, dịch vụ kèm theo để hạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán, đồng thời [Công ty H](#) cũng thực hiện xuất bán hóa đơn GTGT không, không có hàng hóa dịch vụ kèm theo cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp khi có nhu cầu về sử dụng hóa đơn GTGT để thanh quyết toán, kê khai khấu trừ thuế... Việc mua và bán hóa đơn GTGT đều được [N](#) là kế toán và [Nguyễn Mạnh H](#) là giám đốc [Công ty B](#), thống nhất trước khi thực hiện. Việc giao dịch mua, bán hóa đơn với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân; lập không hồ sơ, sổ sách kế toán để hợp thức hóa hàng hóa dịch vụ mua vào, bán ra không có thật đều do [N](#) trực tiếp thực hiện.

Bị cáo [Nguyễn Mạnh H](#) khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội liên quan đến việc mua và bán hóa đơn không không có hàng hóa dịch vụ kèm theo. Tuy nhiên, [H](#) khai chỉ được biết rõ hơn về việc [Công ty H](#) bán 18 số hoá đơn GTGT không không có hàng hoá dịch vụ kèm theo cho 05 đơn vị gồm: [Trường Mầm non S](#); [Công ty TNHH Đ](#); [Công ty CP K](#); [Công ty TNHH D](#); [Công ty TNHH D](#) và mua 01 số hoá đơn GTGT của [Công ty TNHH T](#). Ngoài ra, đối với các trường hợp khác mà [Công ty H](#) thực hiện mua và bán hoá đơn không, không có hàng hoá, dịch vụ kèm theo thì [H](#) thừa nhận có thực hiện ký vào các giấy tờ, tài liệu, chứng từ cho kế toán Công ty là [Trần Thúy N](#) để hợp thức việc mua bán hoá đơn với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp, nhưng [H](#) không biết rõ việc mua bán hoá đơn cụ thể như thế nào, toàn bộ việc giao dịch mua và bán hoá đơn đối với trường hợp còn lại do [Trần Thúy N](#) trực tiếp giao dịch và thực hiện.

Quá trình điều tra, [Nguyễn Mạnh H](#) đã tự nguyện khắc phục số tiền thu lợi bất chính 39.000.000đ (ba mươi chín triệu đồng) về Ngân sách nhà nước; [Trần Thúy N](#) đã tự nguyện khắc phục số tiền thu lợi bất chính 10.000.000đ (mười triệu đồng) về Ngân sách nhà nước.

Vật chứng gồm:

- 01 dấu chức danh có dòng chữ: Giám đốc [Nguyễn Mạnh H](#); 01 dấu tròn mang tên [công ty TNHH X](#). Hiện được chuyển theo hồ sơ vụ án.

- Số tiền 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng). Hiện đang được lưu trữ tại tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên chờ xử lý.

Tại bản cáo trạng số 527/CT-VKSTPTN ngày 26/9/2021, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã truy tố các bị cáo [Trần Thúy N](#) và [Nguyễn Mạnh H](#) về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên sau khi phân tích nội dung vụ án, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cũng như nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo đã giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo [Trần Thúy N](#) và [Nguyễn Mạnh H](#) phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Áp dụng điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt [Trần Thúy N](#) từ 24 đến 30 tháng tù. Phạt bổ sung bị cáo từ 10 đến 15 triệu đồng nộp Ngân sách Nhà nước. Áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp với 10 tháng tù tại Bản án số 199/2022/HSST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án theo quy định; tổng hợp hình phạt bổ sung theo quy định.

Áp dụng điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt [Nguyễn Mạnh H](#) từ 24 đến 30 tháng tù. Phạt bổ sung bị cáo từ 10 đến 15 triệu đồng nộp Ngân sách Nhà nước. Áp dụng khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự chuyển 06 tháng tù cho hưởng án treo tại Bản án số 323/2019/HSST ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên thành tù giam, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án theo quy định; tổng hợp hình phạt bổ sung theo quy định.

Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật hình sự: Tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 49.000.000đ do các bị cáo đã nộp, truy thu số tiền 63.063.123đ.

Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định.

Trong phần tranh luận, các bị cáo không có ý kiến tranh luận gì với đại diện Viện Kiểm sát.

Trong phần lời nói sau cùng, các bị cáo xin được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác trong vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã 02 lần trả hồ sơ điều tra bổ sung, đề nghị trung cầu giám định cơ quan chuyên môn về thuế để làm rõ các vấn đề như doanh thu, tiền thuế, tiền thu lời bất chính, số tiền gây thiệt hại cho nhà nước, xử lý hành vi đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi sử dụng, mua, bán hóa đơn với [công ty H](#), tuy nhiên cơ quan điều tra đã giữ nguyên kết luận điều tra, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố, do đó tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng trong vụ án, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nên đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 17/9/2019 đến ngày 31/3/2021, [Nguyễn Mạnh H](#), giám đốc và [Trần Thúy N](#), kế toán của [Công ty TNHH X](#) (gọi tắt là [Công ty H](#)) đã thực hiện việc mua một số hóa đơn GTGT đầu vào không, không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo để hạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán; xuất bán một số hóa đơn GTGT đầu ra không, không có hàng hóa dịch vụ kèm theo cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp khi có nhu cầu sử dụng hóa đơn GTGT để thanh quyết toán, kê khai khấu trừ thuế nhằm thu lợi bất chính.

Cụ thể, [H](#) và [N](#) đã thực hiện mua không 06 (sáu) số hóa đơn GTGT đầu vào không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo của 04 (bốn) doanh nghiệp để thực hiện hạch toán, cân đối trên hệ thống hồ sơ, sổ sách kế toán và kê khai khấu trừ thuế, phải thanh toán tổng số tiền mua hóa đơn là 41.656.443đ (bốn mươi một triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng); thực hiện lập, xuất bán 54 (năm mươi tư) số hóa đơn GTGT không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo cho 22 (hai mươi hai) tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp, thu được tổng số tiền là 154.349.566đ (một trăm năm mươi bốn triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm sáu sáu đồng). Số tiền 112.693.123đ (một trăm mười hai triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn một trăm hai mươi ba đồng) thu được từ việc bán hóa đơn, [H](#) và [N](#) sử dụng để thanh toán tiền mua hóa đơn đầu vào, chi tiêu cho hoạt động của công ty và gia đình.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với biên bản làm việc, lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng đã thu giữ và những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy, hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong việc quản lý hóa đơn, gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế của Nhà nước, gây mất trật tự trị an. Hành vi đó đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Do vậy, việc truy tố đề xét xử đối với các bị cáo về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Nội dung điều 203 BLHS như sau:

1. Người nào... mua bán trái phép hóa đơn... ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số hoặc hóa đơn... đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số hoặc thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

...

d) Hóa đơn... đã ghi nội dung từ 30 số trở lên;

đ) T4 lợi bất chính 100.000.000 trở lên.”

.....

[3]. Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án. Hội đồng xét xử thấy:

Trong vụ án này, các bị cáo đã bàn bạc, thống nhất với nhau, cùng nhau thực hiện tội phạm nên các bị cáo được xác định là đồng phạm. Bị cáo H với vai trò là Giám đốc Công ty đã chỉ đạo, đồng ý để bị cáo N trực tiếp thực hiện tội phạm, do đó bị cáo H giữ vai trò chính, bị cáo N là Kế toán đã thực hiện hành vi phạm tội dưới sự chỉ đạo của bị cáo H.

[4]. Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Các bị cáo có nhân thân xấu, bị cáo H đã có 01 tiền án về tội Đánh bạc; bị cáo N trong thời gian điều tra, truy tố đã có hành vi đánh bạc và đã bị xét xử với mức án 10 tháng tù.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đều có thái độ ăn năn hối cải, thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, các bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, do

đó các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo [N](#) có bố đẻ là người có công với cách mạng, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước Hạng Nhì nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự

Bị cáo [H](#) phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Bị cáo [N](#) không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5]. Về hình phạt: Trên cơ sở xem xét vai trò, tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo [H](#) đã có 01 tiền án về tội “Đánh bạc”, bị cáo [N](#) trong quá trình điều tra có hành vi đánh bạc đã bị TAND thành phố Thái Nguyên xét xử bằng một bản án, điều đó chứng tỏ các bị cáo coi thường pháp luật, do đó, cần áp dụng một mức hình phạt tương xứng với tính chất vụ án. Cần áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục các bị cáo mới đảm bảo được tính nghiêm minh của pháp luật, đồng thời răn đe, giáo dục phòng ngừa chung.

Bị cáo [H](#) phạm tội trong thời gian thử thách, do đó, cần áp dụng khoản 5 Điều 65, Điều 56 Bộ luật hình sự, chuyển 06 tháng tù cho hưởng án treo tại Bản án số 323/2019/HSST ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên thành hình phạt tù và tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án. Về hình phạt bổ sung cũng cần tổng hợp hình phạt chung của cả hai bản án

Đối với bị cáo [N](#), Bản án số 199/2022/HSST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xét xử và tuyên phạt bị cáo 10 tháng tù, bản án này đã có hiệu lực pháp luật nên cần áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án.

Về hình phạt bổ sung, xét thấy hành vi phạm tội của các bị cáo nhằm thu lợi bất chính, do đó cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 203 Bộ luật hình sự.

[6]. Vật chứng của vụ án: Đối với 01 dấu chức danh có dòng chữ: Giám đốc [Nguyễn Mạnh H](#); 01 dấu tròn mang tên [công ty TNHH X](#) là vật chứng của vụ án cần lưu theo hồ sơ vụ án.

Đối với số tiền 112.693.123đ (một trăm mười hai triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn một trăm hai mươi ba đồng) là tiền các bị cáo có được do phạm tội mà có nên cần tịch thu số tiền này sung quỹ nhà nước. Trong quá trình điều tra, các bị cáo khai số tiền là để chi tiêu dùng chung cho gia đình, do đó phần của mỗi bị cáo phải nộp

là 56.693.123 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra bị cáo [Nguyễn Mạnh H](#) đã tự nguyện khắc phục số tiền thu lợi bất chính 39.000.000đ (ba mươi chín triệu đồng), do đó, bị cáo [H](#) còn phải nộp tiếp số tiền là 17.693.123 đồng; bị cáo [Trần Thúy N](#) đã tự nguyện khắc phục số tiền thu lợi bất chính 10.000.000đ (mười triệu đồng), do đó, bị cáo [N](#) còn phải nộp tiếp số tiền là 46.693.123 đồng.

[7]. Án phí: Buộc các bị cáo [Nguyễn Mạnh H](#) và [Trần Thúy N](#) phải chịu án phí hình sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa về điều luật áp dụng và hình phạt đối với bị cáo [H](#) là có căn cứ nên cần được chấp nhận, tuy nhiên, về việc áp dụng hình phạt đối với bị cáo [N](#) có phần nghiêm khắc so với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo.

Đối với hai Công ty là [Công ty TNHH T](#) và [Công ty TNHH T](#), Cơ quan CSĐT đã tiến hành xác minh tại địa chỉ đăng ký kinh doanh và tại cơ quan thuế nơi các Công ty đăng ký kê khai thuế xác định, hai Công ty trên đã bỏ địa chỉ đăng ký kinh doanh, không còn hoạt động. Mặt khác, hai công ty trên do đối tượng [Nguyễn Văn T10](#), SN: 1969, địa chỉ: [Thôn F, xã B, huyện A, TP Hải Phòng](#) đứng ra mua lại với mục đích để thực hiện hành vi mua, bán trái phép hóa đơn, ngày 18 tháng 3 năm 2021, Cơ quan CSĐT [Công an tỉnh Q](#) đã khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với [Nguyễn Văn T10](#) về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Đối với [Công ty TNHH Đ](#) và [Công ty TNHH D](#), Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an thành phố T](#) đã có Quyết định ủy thác điều tra gửi đến địa phương nơi các doanh nghiệp hoạt động để được hỗ trợ điều tra. Tuy nhiên, đến nay chưa nhận được kết quả, Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an thành phố T](#) sẽ tiếp tục điều tra làm rõ sau.

Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuộc địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Kạn và Hà Nội mua, sử dụng hóa đơn của [Công ty H](#) để kê khai khấu trừ thuế, đến nay, một số đơn vị sau khi biết hóa đơn của [Công ty H](#) là bất hợp pháp đã thực hiện kê khai giảm trừ và nộp tiền thuế về Ngân sách nhà nước hoặc không tiến hành kê khai, quyết toán thuế đối với các số hóa đơn do [Công ty H](#) cung cấp. Tuy nhiên vẫn còn một số cá nhân, doanh nghiệp chưa thực hiện nộp tiền thuế về Ngân sách nhà nước nhưng chưa đến mức xử lý hình sự, bao gồm: [Công ty cổ phần T11](#), [Công ty cổ phần T12](#), [Công ty TNHH T](#), [Công ty TNHH T](#), [Công ty TNHH X](#) – 3, bà [Bê Thị D2](#). Do các cá nhân, tổ chức có hành vi mua bán, sử dụng hóa đơn của [Công ty H](#) nhưng chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm hình sự, Hội đồng xét xử kiến nghị [Cục Thuế tỉnh T](#), [Cục thuế tỉnh B](#), [Cục thuế tỉnh C](#) và [Cục thuế thành phố](#)

H xem xét xử lý theo thẩm quyền đối với hành vi vi phạm về lĩnh vực thuế của các doanh nghiệp, cá nhân có liên quan.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự,
Tuyên bố: Bị cáo [Nguyễn Mạnh H](#) và bị cáo [Trần Thúy N](#) phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

1. Áp dụng:

- Áp dụng điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 56 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo [Trần Thúy N](#) 21 (hai mươi một) tháng tù. Phạt bổ sung bị cáo 10.000.000đ (mười triệu đồng) nộp ngân sách nhà nước. Tổng hợp với 10 tháng tù tại Bản án số 199/2022/HS-ST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 31 (ba mươi một) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/9/2022 là ngày đi thi hành bản án số 199/2022/HS-ST ngày 12/8/2022, được trừ đi thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/01/2022 đến ngày 11/01/2022.

Áp dụng điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38, khoản 5 khoản 65, Điều 56 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo [Nguyễn Mạnh H](#) 24 (hai mươi tư) tháng tù. Phạt bổ sung bị cáo 10.000.000đ (mười triệu đồng) nộp ngân sách nhà nước. Chuyển 06 tháng tù cho hưởng án treo tại Bản án số 323/2019/HSST ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên thành 06 tháng tù. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 30 (ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành bản án, được trừ đi thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 27/02/2019 đến ngày 05/3/2019 theo Bản án số 323/2019/HSST ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

2. Vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Lưu theo hồ sơ vụ án 01 dấu chức danh có dòng chữ: Giám đốc [Nguyễn Mạnh H](#); 01 dấu tròn mang tên [công ty TNHH X](#).

Tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền thu lợi bất chính của cả hai bị cáo là 112.693.123đ (một trăm mười hai triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn một trăm hai mươi ba đồng), trong đó, mỗi bị cáo phải nộp số tiền 56.693.123đ (năm mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn một trăm hai mươi ba đồng). Ghi nhận bị cáo [Nguyễn Mạnh H](#) và bị cáo [Trần Thúy N](#) đã nộp tổng số tiền 49.000.000đ (bốn mươi chín triệu đồng) theo ủy nhiệm chi số 163 ngày 28/9/2021 giữa cơ quan [Công an thành phố T](#) và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên (trong đó, bị cáo

H đã nộp 39.000.000đ (ba mươi chín triệu đồng), bị cáo N đã nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng)).

Bị cáo Nguyễn Mạnh H còn phải nộp tiếp 17.693.123đ (mười bảy triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn, một trăm hai mươi ba đồng); bị cáo Trần Thúy N còn phải nộp tiếp 46.693.123đ (bốn mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn, một trăm hai mươi ba đồng) vào ngân sách nhà nước.

3. Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo: Nguyễn Mạnh H và Trần Thúy N, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

4. Quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND TPTN;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Công an TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục Thuế TPTN;
- UBND xã Sơn Cẩm, TPTN;
- Các Bị cáo; NCQLNVLQ
- Lưu: Hồ sơ VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vũ Thị An

